

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 31-8-2020

V/v chia tài sản chung của vợ
chồng trong thời kỳ hôn nhân

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Anh.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Hà.

Ông Nguyễn Anh Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lệ Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2020/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2020 về “Yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân” Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 65/2019/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 24/2020/QĐ-PT ngày 29 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị S, sinh năm 1966. Địa chỉ: Khối A, phường HHT, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Chỗ ở hiện nay: Xóm Lâm Phú Thịnh, xã Xuân Liên, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Có mặt.

Bị đơn: Ông Trần Hoàng H, sinh ngày 26/8/1960. Địa chỉ: Khối A, phường HHT, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thoa - Văn phòng Luật sư Cao Trí, đoàn Luật sư tỉnh Nghệ An. Có mặt

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Trần Thị S; bị đơn ông Trần Hoàng H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Trần Thị S trình bày:

Bà Trần Thị S và ông Trần Hoàng H kết hôn với nhau 12/3/1991 và có 02 con chung đã trưởng thành. Do quá trình chung sống không hạnh phúc nên bà S và ông

H đã thuận tình ly hôn và được Tòa án nhân dân thành phố V ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 517/QĐST-HNGĐ ngày 22/11/2017.

Tài sản chung vợ chồng có 01 ngôi nhà cấp bốn 2 tầng xây dựng trên diện tích 73,63 m² tại thửa đất số 30, tờ bản đồ số 30 ở khối A, phường HHT, thành phố V, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Trần Hoàng H và bà Trần Thị S. Ngoài ra vợ chồng không có tài sản gì khác.

Khi ly hôn vợ chồng xin tự thỏa thuận phân chia không yêu cầu Tòa án giải quyết, do không thỏa thuận được với nhau về việc phân chia tài sản chung nên bà S làm đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

Tài sản bà Trần Thị S yêu cầu chia là 01 ngôi nhà hai tầng gắn liền với quyền sử dụng đất tại thửa đất số 30, tờ bản đồ 30, diện tích 73,63 m² tại khối A, phường HHT, thành phố V, Nghệ An, được Ủy ban nhân dân thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Trần Hoàng H và Trần Thị S. Do khi làm đơn khởi kiện bà S không nhớ rõ diện tích đất cụ thể khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên yêu cầu chia diện tích đất 77,8m² nay bà S yêu cầu chia diện tích đất là 73,63 m².

Bị đơn ông Trần Hoàng H trình bày:

Nguồn gốc tài sản: 01 căn nhà hai tầng gắn liền với quyền sử dụng đất tại thửa đất số 30, tờ bản đồ 30, diện tích 73,63 m² tại khối A, phường HHT, thành phố V, tỉnh Nghệ An, được Ủy ban nhân dân thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Trần Hoàng H và Trần Thị S là do ông H mua của ông Nguyễn Minh T và bà Trần Thị L rồi mới đăng ký kết hôn và cưới. Nguồn gốc tiền mua đất là cuối năm 1990, ông H đi Đức về có 6.800 USD và 5 chỉ vàng có giấy hải quan, việc mua đất có giấy tờ. Đầu năm 1991, ông H đưa tiền cho mẹ vợ (mẹ bà S) mua đất nhà cấp 4 ở xã XL, huyện NX, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1996, bà S tự động cho anh trai bà S vay tiền của ông H với số tiền 16.000.000 đồng, lãi suất theo ngân hàng thời đó là 1% đến bây giờ chưa trả gốc và lãi. Thời gian từ ngày 01 tháng 4 năm 2008 đến tháng 7/2015, bà S đi lao động ở cộng hòa Síp, hơn 7 năm nhưng không gửi tiền về cho ông H mà bà S đang cất giữ. Con ăn học ông H phải vay ngân hàng chính sách cả lãi và gốc là 29.893000 đồng.

Khi ly hôn không phân chia tài sản chung bằng văn bản nhưng ông H, bà S cùng các con đã thỏa thuận là bà S ở nhà và đất tại xã Xuân Liên, huyện Nghi Xuân, Hà Tĩnh (đất mang tên mẹ bà S); bà Trần Thị S khởi kiện chia tài sản chung là nhà và đất ở khối A, phường HHT là không thỏa đáng nhưng do khi ly hôn ông H không làm văn bản nên nay ông H đồng ý chia tài sản nhưng đề nghị Tòa án xem xét đến nguồn gốc đất và công sức do ông H tạo nên trước khi kết hôn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H trình bày: Toàn bộ diện tích đất mà bà S yêu cầu chia có nguồn gốc của ông H trước khi kết hôn với bà S nhưng khi kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông H đã đưa tên bà S vào, do đó được xem là đã nhập vào khối tài sản chung. Khi ly hôn do ông H

không làm văn bản phân chia tài sản nên nay bà S khởi kiện yêu cầu chia tài sản là nhà và đất tại khối A, phường HHT, thành phố V là đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét trích cho ông H phần nhiều hơn do nguồn gốc đất do ông H mua trước thời kỳ hôn nhân và tính theo giá trị đất ngày 11/10/2019 thì đề nghị chia cho ông H về giá trị đất là 3 tỷ đồng, còn giá trị nhà chia đôi.

Tại bản án số 65/2019/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Căn cứ các điều 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình; điều 28, 35, 39, 97, khoản 2 điều 207, 220, 227, 228, 271, 273, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S về yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Xử: Giao cho ông Trần Hoàng H được quyền sở hữu, sử dụng 01 ngôi nhà cấp 4, 2 tầng trị giá 100.776.000 đồng (một trăm triệu bảy trăm bảy sáu nghìn đồng), 01 nhà bếp, công trình vệ sinh xây dựng trên diện tích đất 73,63m² tại thửa đất số 30, tờ bản đồ 30 thuộc khối A, phường HHT, thành phố V đất có trị giá 4.380.985.000 đồng (bốn tỷ ba trăm tám mươi triệu chín trăm tám trăm năm nghìn đồng). Tổng trị giá tài sản ông H được chia là: 4.481.761.000 đồng (bốn tỷ bốn trăm tám mươi triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) nhưng ông Trần Hoàng H phải trích chia chênh lệch tài sản cho bà Trần Thị S số tiền: 1.802.782.000 đồng (một tỷ tám trăm linh hai triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn đồng). Tổng trị giá tài sản ông H được nhận sau khi trích chia chênh lệch tài sản cho bà S là: 2.678.979.000 đồng (hai tỷ sáu trăm bảy mươi tám triệu chín trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

Giao cho bà Trần Thị S được quyền sở hữu số tiền 1.802.782.000 đồng (một tỷ tám trăm linh hai triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn đồng) do ông H trích chia chênh lệch tài sản.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo.

Ngày 08/11/ 2019, ông Trần Hoàng H kháng cáo một phần bản án số 65/2019/HNGĐ-ST ngày 29/10/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố V. Đề nghị cấp phúc thẩm chia lại tài sản chung là quyền sử dụng đất theo tỷ lệ cho ông H 70%, bà S 30% vì nguồn gốc đất là của ông H.

Ngày 11/11/2019, bà Trần Thị S kháng cáo toàn bộ bản án số 65/2019/HNGĐ-ST ngày 29/10/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố V với các lý do: Hội đồng định giá tiến hành định giá tài sản không khách quan, định giá quá thấp so với giá thị trường tại thời điểm định giá; trích chia tài sản cho ông H 60% trị giá thửa đất là không có căn cứ, đề nghị tài sản chung của vợ chồng chia đôi; bản án giao nhà cho ông H là không đảm bảo quyền lợi của phụ nữ khi chia tài sản chung và ông H không có khả năng thi hành án, đề nghị giao đất và nhà cho bà S sở hữu, bà S sẽ trích phần chênh lệch cho ông H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Hoàng H, bà Trần Thị Sgiữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An:

Quá trình thụ lý, xét xử phúc thẩm thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đều thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 và Điều 234 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Trần Thị S thấy rằng nguồn gốc thửa đất số 30, tờ bản đồ số 30 tại khối A, phường HHT, thành phố V là do ông H mua của ông Nguyễn Minh T, bà Trần Thị L vào ngày 08/3/1991 với số tiền 12.500.000 đồng thể hiện bằng giấy tờ mua bán có xác nhận của khối xóm, người làm chứng; giấy chứng nhận đăng ký kết hôn thể hiện ngày 12/3/1991; thủ tục giao đất ngày 10/4/1991 người mua đất chỉ mình ông H; ông H chứng minh được số tiền mua đất do đi lao động ở Đức về có tờ khai hải quan, giấy xác nhận đóng tiền xây dựng tổ quốc hàng tháng; bà S cho rằng có đưa tiền cho ông H mua đất nhưng không có tài liệu chứng minh, như vậy xác định nguồn gốc thửa đất do ông H mua trước thời kỳ hôn nhân là có cơ sở. Quá trình chung sống ông H đã tự nguyện nhập vào khối tài sản chung thể hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông H và bà S.

Tại điểm b, khoản 4, Điều 7 TTLT số 01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “Trường hợp áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định để chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn thì tài sản chung của vợ chồng về nguyên tắc được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây để xác định tỷ lệ tài sản mà vợ chồng được chia:

... b) “Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung” là sự đóng góp về tài sản riêng...

Như vậy, theo quy định trên thì việc Tòa án chia tỷ lệ giá trị quyền sử dụng đất cho anh Hoan nhiều hơn chị Sâm là có căn cứ.

Căn cứ vào Quyết định số 16/2018/QĐ-UBND ngày 03/4/2018 của UBND tỉnh Nghệ An về quy định đối với diện tích nhỏ dưới 50m² không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quá trình giải quyết bà S đề nghị Tòa án bán nhà và đất để chia cho vợ chồng chứng tỏ bà S không có nhu cầu sử dụng nhà đất, vì vậy Tòa án giao cho ông H là hợp lý. Bà S cho rằng giao nhà cho ông H là không đảm bảo quyền lợi của phụ nữ nhưng không có căn cứ chứng minh trong khi tài liệu tại hồ sơ đã thể hiện bà S sau khi ly hôn không gặp khó khăn trong cuộc sống, không phải nuôi con nhỏ...Ngoài ra, bà S cho rằng giao nhà cho ông H thì không có khả năng thi hành án nhưng không có căn cứ, việc chia tài sản chung sau ly hôn Tòa án đã tiến hành theo quy định của pháp luật, bản án cũng tuyên rõ quyền yêu cầu thi hành án của bà S, sau khi bản án có hiệu lực bà S có quyền yêu cầu thi hành án, yêu cầu ông H thực hiện việc trả phần tài sản bà S được hưởng từ khối tài sản chung của hai vợ chồng.

Đối với việc định giá tài sản gồm thửa đất và ngôi nhà thì quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, Tòa án đã tiến hành định giá đúng theo quy định của pháp luật, (thửa đất được định giá 2 lần), các bên không có ý kiến gì về giá mà Hội đồng định giá đã định. Tại đơn kháng cáo cũng như tại phiên tòa phúc thẩm bà S yêu cầu định giá lại tài sản vì giá quá thấp so với giá thị trường, tuy nhiên bà S không có căn cứ chứng minh cho yêu cầu của mình trong khi ông H không chấp nhận định giá lại. Vì vậy yêu cầu của bà S là không có căn cứ chấp nhận.

Xét nội dung kháng cáo của ông Trần Hoàng H nhận thấy nguồn gốc tài sản là thửa đất ông H tạo lập trước thời kỳ hôn nhân sau đó tự nguyện nhập vào tài sản chung vợ chồng, ngay sau khi mua đất (sau 4 ngày) thì ông H kết hôn với bà S, từ đó 2 vợ chồng cùng nhau xây nhà, sinh sống, cùng có công sức tôn tạo, đóng góp xây dựng thửa đất, và về nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng là chia đôi nhưng căn cứ vào nguồn gốc thửa đất nên chia cho ông H giá trị phần tài sản lớn hơn, cụ thể đã trích 20% giá trị thửa đất cho ông H. Tổng số trị giá tài sản quyền sử dụng đất ông H được chia cũng đã hợp lý, hơn nữa ông H cũng được quyền sử dụng thửa đất và trích phần chênh lệch cho bà S. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông H.

Cấp sơ thẩm không buộc các đương sự phải chịu chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm các bên đương sự đã thống nhất không yêu cầu giải quyết, các bên tự thỏa thuận tiền đã nộp để thẩm định và định giá. Vì vậy cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Hoàng Hoàng và bà Trần Thị S; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và ý kiến của các đương sự có mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của ông Trần Hoàng H và bà Trần Thị S đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên kháng cáo hợp lệ, được chấp nhận.

[2] Về nội dung: Xét nội dung kháng cáo của bà Trần Thị S, ông Trần Hoàng H, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Ông Trần Hoàng H và bà Trần Thị S đều thừa nhận tài sản chung của vợ chồng là 01 ngôi nhà hai tầng, nhà bếp, nhà vệ sinh, ốt kinh doanh xây dựng trên diện tích đất 73,63m² tại thửa đất số 30, tờ bản đồ số 30 ở khối A, phường HHT, thành phố V được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/4/2004 mang tên ông Trần Hoàng H, bà Trần Thị S.

Tài sản chung là ngôi nhà 02 tầng, nhà bếp, nhà vệ sinh, ốt kinh doanh là do

ông H và bà S xây dựng trong thời kỳ hôn nhân; đối với thửa đất 73,63m² theo bà S được vợ chồng mua trong thời kỳ hôn nhân nên khi chia tài sản chung là đất thì phải chia đôi; ông H cho rằng thửa đất ông H mua trước khi kết hôn với bà S nên xét về nguồn gốc là do ông H tạo lập nên khi chia tài sản chung là đất thì phải chia cho ông H trị giá 70%, bà Hoan trị giá 30%.

Xét về nguồn gốc hình thành tài sản chung của bà S, ông H thấy rằng: Về ngôi nhà hai tầng, nhà bếp, nhà vệ sinh, ốt kinh doanh, bà S, ông H đều thừa nhận được vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên cấp sơ thẩm chia đôi giá trị mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ là có căn cứ.

Về nguồn gốc thửa đất số 30, tờ bản đồ 30, diện tích 73,63 m² tại khối A, phường HHT, thành phố V, Nghệ An:

Ông Trần Hoàng H và bà Trần Thị S kết hôn ngày 12/3/1991. Quá trình giải quyết vụ án, ông H cung cấp giấy nhượng đất ngày 08/3/1991 có nội dung làm thủ tục đặt cọc mua thửa đất của ông Nguyễn Minh T và bà Trần Thị L với số tiền 12.500.000 đồng, đã đặt cọc 300USD, tại thời điểm đặt cọc tiền để mua thửa đất thì ông H chưa kết hôn. Tuy nhiên, ngày 10/4/1991 làm thủ tục bàn giao đất và đến ngày 22/4/1991 thì ông H mới trả hết tiền mua đất. Như vậy, sau khi kết hôn với bà S thì ông H mới trả hết tiền mua đất và làm thủ tục bàn giao đất. Mặc dù giấy tờ mua bán và làm thủ tục giao đất chỉ có ông H đứng tên, tuy nhiên tại thời điểm làm thủ tục bàn giao đất và các lần giao tiền sau lần đặt cọc ngày 08/3/1991 thì ông H đã kết hôn với bà S. Mặt khác tại phiên tòa phúc thẩm bà S cho rằng đã cùng chung sống với ông H tại Đức, sau đó về nước vào khoảng tháng 10/1990 và đến tháng 3/1991 thì kết hôn với nhau, tài sản và tiền có được do làm ăn ở Đức ông H giữ cả. Tuy không có các tài liệu chứng minh những nội dung này nhưng ông H cũng đã thừa nhận quen trước bà S bên Đức, sau khi về nước thì kết hôn với nhau. Sau khi kết hôn ông H, bà S đã làm nhà và sinh sống trên thửa đất và năm 2004, thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông H, bà S.

Vì vậy, cấp sơ thẩm xác định 01 ngôi nhà hai tầng gắn liền với quyền sử dụng đất tại thửa đất số 30, tờ bản đồ 30, diện tích 73,63 m² tại khối A, phường HHT, thành phố V, Nghệ An là tài sản chung của ông H, bà S là có căn cứ. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá trị toàn bộ thửa đất là có nguồn gốc của ông H mua trước khi kết hôn nên đã trích cho ông H 20% giá trị thửa đất là không phù hợp làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà S.

Từ các căn cứ trên, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Trần Hoàng H về trích cho ông H trị giá thửa đất 70%, trích cho bà S 30%. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị S về trích chia trị giá là đất.

Xét nội dung kháng của bà Trần Thị S đề nghị định giá lại tài sản là nhà và đất thấy rằng: Tại biên bản định giá ngày 11/10/2019, Hội đồng định giá đã xác định các yếu tố ảnh hưởng đến giá trị thửa đất như: Thửa đất ngoảnh mặt hướng Tây, diện tích đất nhỏ, trên đất có nhiều công trình xây dựng giá trị còn lại trên 100.000.000 đồng, đất của hai vợ chồng đã ly hôn. Hội đồng định giá đã cân nhắc,

xác định giá theo giá chuyển nhượng thị trường tại thời điểm định giá là 59.500.000 đồng/m². Giá thửa đất 73,63m² x 59.900.000 đồng = 4.380.985.000 đồng. Đối với tài sản trên đất tại biên bản định giá ngày 12/4/2019 giá trị còn lại là 100.776.000 đồng, bà S, ông H không yêu cầu định giá lại nên Hội đồng định giá không định giá lại; các tài sản xây dựng khác như nhà bếp, nhà vệ sinh, ốt kinh doanh hai bên không yêu cầu định giá nên Hội đồng định giá không định giá.

Như vậy, Hội đồng định giá đã định giá thửa đất theo giá thị trường là đúng với quy định của pháp luật. Tại buổi định giá có mặt bà S, ông H và đều ký xác nhận vào biên bản định giá tài sản không có ai có khiếu nại gì đối với kết quả định giá của Hội đồng định giá. Tại phiên tòa phúc thẩm bà S cho rằng so với thị trường giá đất mà Hội đồng định giá tài sản định giá ngày 11/10/2019 là thấp hơn giá thị trường. Tuy nhiên bà S không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình; ông H đồng ý với kết quả định giá ngày 11/10/2019. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà S về yêu cầu định giá lại tài sản.

Xét nội dung kháng cáo của bà Trần Thị S đề nghị giao đất và nhà cho bà S xét thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm ông H và bà S đều yêu cầu được giao nhà và đất để ở. Tuy nhiên xét thấy hiện nay nhà và đất ông H đang quản lý, sử dụng, nguồn gốc thửa đất một phần do ông H tạo lập nên và ông H không có chỗ ở nào khác. Quá trình giải quyết bà S đề nghị Tòa án bán nhà và đất để chia cho vợ chồng như vậy thể hiện bà S không có nhu cầu sử dụng nhà đất. Mặt khác căn cứ Quyết định số 16/2018/QĐ-UBND ngày 03/4/2018 của UBND tỉnh Nghệ An về quy định đối với diện tích nhỏ dưới 50m² không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm giao nhà và đất cho ông H và buộc ông H trích giá trị tài sản chung bằng tiền cho bà Hoan là hợp lý.

Đối với kháng cáo của bà S cho rằng giao nhà cho ông H và buộc trích tiền cho bà S thì ông H không có khả thi hành án, thấy rằng: Tại phiên tòa phúc thẩm bà S không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình. Việc cấp sơ thẩm giao nhà và đất cho ông H quản lý, sở hữu là có căn cứ. Pháp luật cũng quy định sau khi bản án có hiệu lực pháp luật bà S có quyền yêu cầu thi hành án, nếu ông H không thi hành thì có thể bị cưỡng chế.

Như vậy, tài sản chung của ông H và bà S là 01 ngôi nhà hai tầng trị giá 100.776.000 đồng và nhà bếp, nhà vệ sinh, ốt kinh doanh (không yêu cầu định giá) xây dựng trên diện tích đất 73,63m² tại thửa đất số 30, tờ bản đồ số 30 ở khối A, phường HHT, thành phố V được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/4/2004 mang tên ông Trần Hoàng H, bà Trần Thị S trị giá 4.380.985.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung là 4.481.761.000 đồng (bốn tỷ bốn trăm tám một triệu bảy trăm sáu một nghìn đồng).

Được chia như sau: Đối với ngôi nhà trị giá 100.776.000 đồng chia cho bà S, ông H mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$ là 100.776.000 đồng : 2 = 50.388.000 đồng.

Đối với 73,63m² đất tại thửa đất số 30, tờ bản đồ số 30 ở khối A, phường

HHT, thành phố V, tỉnh Nghệ An trị giá 4.380.985.000 đồng, chia cho ông Trần Hoàng H 55% trị giá thửa đất = 2.409.541.750 đồng; bà Trần Thị S 45% trị giá của thửa đất = 1.971.443.250 đồng.

Tổng trị giá tài sản chung ông Trần Hoàng H được chia là 2.459.929.750 đồng; bà Trần Thị S được chia là 2.021.831.250 đồng.

[3] Về tiền chi phí thẩm định xem xét tại chỗ và định giá:

Cấp sơ thẩm không buộc các đương sự phải chịu chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản vi phạm. Tại phiên tòa phúc các đương sự đã thống nhất không yêu cầu giải quyết và chịu chi phí thẩm định và định giá mà phần đương sự đã nộp. Vì vậy cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm xem chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị S, sửa án sơ thẩm nên xem xét lại tiền án phí dân sự sơ thẩm cho phù hợp.

Tại thời điểm xét xử phúc thẩm ông Trần Hoàng H trên 60 tuổi là người cao tuổi, có đơn xin miễn tiền án phí nên chấp nhận và miễn tiền án phí sơ thẩm cho ông Trần Hoàng H.

Bà Trần Thị S phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bà Trần Thị S được chấp nhận nên không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm; miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm cho ông Trần Hoàng H.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự. Sửa bản án sơ thẩm.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Hoàng H; chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị S.

Áp dụng Điều 26, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 39, Điều 59 và Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Giao cho ông Trần Hoàng H được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu 01 ngôi nhà hai tầng trị giá 100.776.000 đồng (một trăm triệu bảy trăm bảy sáu nghìn đồng), 01 nhà bếp, công trình vệ sinh xây dựng trên diện tích đất 73,63m² tại thửa đất số 30, tờ bản đồ 30 thuộc khối A, phường HHT, thành phố V, tỉnh Nghệ An được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/4/2004 mang tên Trần Hoàng H - Trần Thị S trị giá 4.380.985.000 đồng (bốn tỷ ba trăm tám mươi triệu chín trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Ông Trần Hoàng H có nghĩa vụ phải trích chia chênh lệch tài sản cho bà Trần Thị S số tiền 2.021.831.250 đồng (hai tỷ không trăm hai một triệu tám trăm ba một nghìn hai trăm năm mươi đồng). Tổng trị giá tài sản ông Trần Hoàng H được nhận sau khi trích chia chênh lệch tài sản cho bà Trần Thị S là 2.459.929.750 đồng (hai tỷ bốn trăm năm chín triệu chín trăm hai chín nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

Bà Trần Thị S được nhận số tiền trích chênh lệch tài sản từ ông Trần Hoàng H giao lại là: 2.021.831.250 đồng (hai tỷ không trăm hai một triệu tám trăm ba một nghìn hai trăm năm mươi đồng).

Ông Trần Hoàng H có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để làm thủ tục cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Tài sản được chia hiện nay đang do ông Trần Hoàng H và bà Trần Thị S đang quản lý, sử dụng nên ông H, bà S là người có nghĩa vụ phải thi hành án.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm: Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho ông Trần Hoàng H. Trả cho ông Trần Hoàng H số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Nghệ An theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002432 ngày 12/12/2019.

Bà Trần Thị S phải chịu phải chịu 72.436.000 đồng (bảy hai triệu bốn trăm ba sáu nghìn đồng) tiền án phí chia tài sản nhưng được trừ 8.000.000 đồng (tám triệu đồng) đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003294 ngày 15/01/2019 và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002418 ngày 10/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Nghệ An. Bà Trần Thị S còn phải nộp tiếp 64.136.000 đồng (sáu mươi bốn triệu một trăm ba sáu nghìn đồng) tiền án phí chia tài sản.

Bà Trần Thị S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TANDTP V;
- Chi Cục THADSTP V;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Hoàng Ngọc Anh